

Tên công ty : Công ty Cổ phần Cấp Sài Gòn
 Mã chứng khoán: CSG
 Địa chỉ : Đường số 01, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 01a - DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/ QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II/2012

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		350,564,497,239	397,406,477,006
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110		255,630,111,336	235,170,925,993
1. Tiền	111	V.01	370,111,336	16,980,925,993
2. Các khoản tương đương tiền	112		255,260,000,000	218,190,000,000
<u>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120	V.02	371,742,800	1,077,002,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		821,072,018	3,419,044,905
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(449,329,218)	(2,342,042,905)
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		20,481,520,505	25,321,912,906
1. Phải thu của khách hàng	131		26,691,718,708	30,650,827,922
2. Trả trước cho người bán	132		1,312,475,718	121,910,227
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,874,761,626	3,946,610,304
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(9,397,435,547)	(9,397,435,547)
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140		73,867,295,860	135,664,891,890
1. Hàng tồn kho	141	V.04	77,523,888,024	139,487,211,909
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3,656,592,164)	(3,822,320,019)
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		213,826,738	171,744,217
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		195,343,730	86,677,209
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế & các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		18,483,008	85,067,008
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		156,085,561,155	162,505,250,288
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<u>II. Tài sản cố định</u>	220		101,682,272,725	107,907,757,465
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	101,682,272,725	107,907,757,465
. Nguyên giá	222		175,671,770,039	175,671,770,039
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(73,989,497,314)	(67,764,012,574)



2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	
. Nguyên giá	225			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
. Nguyên giá	228		104,461,369	104,461,369
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(104,461,369)	(104,461,369)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
. Nguyên giá	241			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		37,000,000,000	38,064,573,200
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		27,000,000,000	27,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	10,000,000,000	25,677,976,137
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	(14,613,402,937)
V. Tài sản dài hạn khác	260		17,403,288,430	16,532,919,623
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	17,403,288,430	16,532,919,623
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		506,650,058,394	559,911,727,294

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		7,968,656,310	60,301,830,123
I. Nợ ngắn hạn	310		7,968,656,310	60,301,830,123
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	48,096,943,613
2. Phải trả người bán	312		158,855,526	466,187,192
3. Người mua trả tiền trước	313		63,002,183	1,143,258,264
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3,661,027,508	4,769,577,810
5. Phải trả người lao động	315		317,430,058	1,631,662,056
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3,218,751,988	3,597,404,641
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		549,589,047	596,796,547
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			

07347
 NG TY
 PHÃ
 SÀI G
 NH: Y

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
(400 = 410 + 430)		400		498,681,402,084
				499,609,897,171
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.22	498,681,402,084
				499,609,897,171
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			297,420,200,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			211,992,135,400
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			(33,943,496,379)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			6,567,416,412
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			5,261,690,589
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			1,354,849,083
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			10,028,606,979
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		-
				-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		506,650,058,394
				559,911,727,294

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT	Số cuối quý	Số đầu năm
	T MINH		
1. Tài sản thuê ngoài		-	
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	
5. Ngoại tệ các loại		-	
	- USD	1,634.62	1,652.24
	- EURO	233.16	238.62
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ().

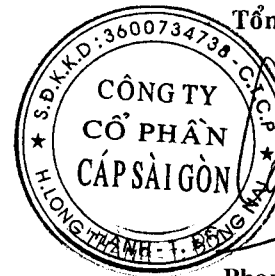
Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Phạm Ngọc Cầu

Nguyễn Thị Kim Liên

Trịnh Thị Hạnh



Tên Công ty : Công Ty Cổ Phần Cấp Sài Gòn

Mã chứng khoán: CSG

Địa chỉ : Đường số 01, KCN Long

MẪU SỐ B 02a - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ -BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

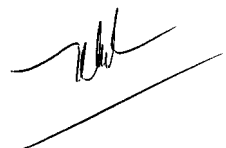
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II/2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	18,824,427,870	29,347,949,531	77,460,974,604	90,210,049,293
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	31,257,920	59,164,500	51,553,520
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		18,824,427,870	29,316,691,611	77,401,810,104	90,158,495,773
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	20,637,709,002	25,687,166,132	76,334,721,428	82,594,030,385
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(1,813,281,132)	3,629,525,479	1,067,088,676	7,564,465,388
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	7,837,097,426	9,689,138,547	15,488,741,352	17,934,129,637
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	328,598,496	2,862,302,852	392,901,368	10,144,096,851
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		-	8,577,563	115,452,300	566,682,362
8. Chi phí bán hàng	24		861,112,956	1,225,787,219	2,479,112,490	2,210,017,446
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,089,448,111	1,438,843,257	3,920,115,965	2,604,814,644
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		2,744,656,731	7,791,730,698	9,763,700,205	10,539,666,084
11. Thu nhập khác	31		126,865,496	178,263,259	159,025,496	611,559,823
12. Chi phí khác	32		111,040,000	101,239,324	111,040,899	594,594,116
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		15,825,496	77,023,935	47,984,597	16,965,707
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,760,482,227	7,868,754,633	9,811,684,802	10,556,631,791
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	207,036,167	590,156,597	735,876,360	917,538,935
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,553,446,060	7,278,598,036	9,075,808,442	9,639,092,856
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		96	272	340	360

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Liên

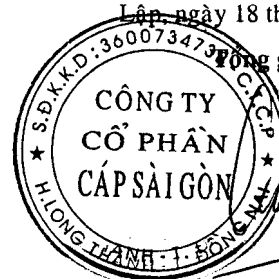
Kế toán trưởng



Trịnh Thị Hạnh

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2012

Trưởng giám đốc



Phạm Ngọc Cầu

Tên Công ty : Công Ty Cổ Phần Cấp Sài Gòn
 Mã chứng khoán: CSG
 Địa chỉ : Đường số 01, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu B 03a / DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ -BTC Ngày
 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II/2012

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		87,799,070,444	132,354,279,061
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(13,595,243,985)	(130,092,224,891)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,938,503,726)	(4,842,277,207)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(115,452,300)	(566,682,362)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(1,431,270,625)	(396,429,469)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		917,562,419,762	534,701,148,049
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(922,433,359,107)	(497,925,878,556)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		62,847,660,463	33,231,934,625
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21			(760,258,090)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			465,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16,016,959,251	18,107,292,550
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		16,016,959,251	17,812,034,460
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		(666,016,529)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			15,453,428,499
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(48,562,761,342)	(92,183,812,805)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9,176,656,500)	(31,197,471,120)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(58,405,434,371)	(107,927,855,426)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		20,459,185,343	(56,883,886,341)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		235,170,925,993	59,434,271,877
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(5,866,805)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	29	255,630,111,336	2,544,518,731

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

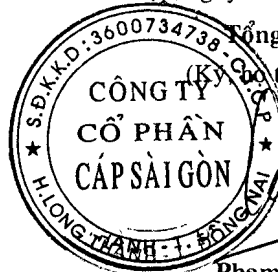



Nguyễn Thị Kim Liên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trịnh Thị Hạnh



 Tổng giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

 Phạm Ngọc Cầu

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP SÀI GÒN

Mã chứng khoán: CSG

KCN Long Thành, Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
Quý II/2012

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số đầu năm	Số cuối quý
I	Tài sản ngắn hạn khác	397,406,477,006	350,564,497,239
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	235,170,925,993	255,630,111,336
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1,077,002,000	371,742,800
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	25,321,912,906	20,481,520,505
4	Hàng tồn kho	135,664,891,890	73,867,295,860
5	Tài sản ngắn hạn khác	171,744,217	213,826,738
II	Tài sản dài hạn	162,505,250,288	156,085,561,155
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	107,907,757,465	101,682,272,725
	- Tài sản cố định hữu hình	107,907,757,465	101,682,272,725
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	38,064,573,200	37,000,000,000
5	Tài sản dài hạn khác	16,532,919,623	17,403,288,430
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	559,911,727,294	506,650,058,394
IV	Nợ phải trả	60,301,830,123	7,968,656,310
1	Nợ ngắn hạn	60,301,830,123	7,968,656,310
2	Nợ dài hạn		
V	Vốn chủ sở hữu	499,609,897,171	498,681,402,084
1	Vốn chủ sở hữu	499,609,897,171	498,681,402,084
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	297,420,200,000	297,420,200,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	211,992,135,400	211,992,135,400
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(33,277,479,850)	(33,943,496,379)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Quỹ đầu tư phát triển	6,567,416,412	6,567,416,412
	- Quỹ dự phòng tài chính	5,261,690,589	5,261,690,589
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,354,849,083	1,354,849,083
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10,291,085,537	10,028,606,979
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	559,911,727,294	506,650,058,394

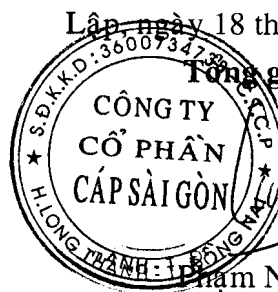


II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

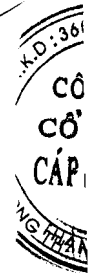
STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	18,824,427,870	77,460,974,604
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	59,164,500
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18,824,427,870	77,401,810,104
4	Giá vốn hàng bán	20,637,709,002	76,334,721,428
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(1,813,281,132)	1,067,088,676
6	Doanh thu hoạt động tài chính	7,837,097,426	15,488,741,352
7	Chi phí tài chính	328,598,496	392,901,368
8	Chi phí bán hàng	861,112,956	2,479,112,490
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,089,448,111	3,920,115,965
10	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2,744,656,731	9,763,700,205
11	Thu nhập khác	126,865,496	159,025,496
12	Chi phí khác	111,040,000	111,040,899
13	Lợi nhuận khác	15,825,496	47,984,597
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,760,482,227	9,811,684,802
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	207,036,167	735,876,360
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập bán hàng	2,553,446,060	9,075,808,442
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	96	340
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		-

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2012

Tổng giám đốc



Phạm Ngọc Cầu



(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2012

Bản thuyết minh báo cáo tài chính này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc chung với các báo cáo tài chính và là báo cáo riêng của Công ty cổ phần Cáp Sài Gòn.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Cáp Sài Gòn, tên giao dịch đối ngoại viết tắt là SCC, (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06 tháng 07 năm 2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 số 3600734738 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 29 tháng 06 năm 2009.

Trụ sở của Công ty đặt tại Đường số 1 - Khu công nghiệp Long Thành - Huyện Long Thành - Tỉnh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các loại cáp, vật liệu viễn thông, cáp vật liệu dân dụng, cáp truyền hình, sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa;
- Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng, công nghiệp.
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa, vận tải hàng hóa đường bộ, vận tải hàng hóa đường thủy. Kinh doanh bất động sản. Mua bán thiết bị điện lạnh, điện cơ, thiết bị điện tử viễn thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng, linh kiện điện thoại...

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

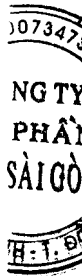
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.



(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính tong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị 05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải 10 năm
- Thiết bị văn phòng 03 – 15 năm
- Phần mềm vi tính 03 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

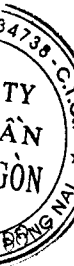
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. *[Handwritten signature]*



VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	3,043,090	121,066,427
- Tiền gửi ngân hàng	367,068,246	16,859,859,566
Trong đó:		
+ VCB	165,311,024	972,366,531
+ GIA ĐỊNH BANK	-	2,596,879
+ SACOMBANK	6,373,211	2,124,334
+ MSB	3,956,869	11,449,708
+ ACB	152,429,274	9,252,023
+ TÍN NGHĨA	-	15,818,847,938
+ BIDV	4,308,757	2,012,525
+ VIETINBANK	4,693,357	6,203,556
+ NAVIBANK	-	4,798,766
+ TIỀN PHONG	1,059,614	1,034,565
+ MB	25,907,288	25,626,441
+ SSI	3,028,852	3,546,300
Cộng	370,111,336	16,980,925,993
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng:	255,260,000,000	218,190,000,000
+ VCB	255,260,000,000	135,730,000,000
+ MSB	-	19,540,000,000
+ GIADINH	-	2,790,000,000
+ NAMVIET	-	60,130,000,000
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn (*)	821,072,018	3,419,044,905
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(449,329,218)	(2,342,042,905)
Cộng	371,742,800	1,077,002,000
(*) Chứng khoán đầu tư ngắn hạn:	821,072,018	3,419,044,905
<u>Cổ phiếu:</u>	821,072,018	3,419,044,905
+ PET : 30.610 cp	819,475,005	924,043,005
+ REE :	-	100,000,000
+ ACB : 7 cp	415,113	-
+ SVI : 67 cp	1,181,900	1,181,900
+ BTP :	-	2,393,820,000
Trích dự phòng đầu tư ngắn hạn	(449,329,218)	(2,342,042,905)

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Các khoản phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu CBCNV	783,858,240	849,776,286
- Phải thu khác:	1,090,903,386	3,096,834,018
Trong đó:		
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1,532,401,499
+ Cty CP Địa Ốc Sacom (tiền cổ tức năm 2010)	300,000,000	300,000,000
+ Xí nghiệp cáp điện (cáp đang xử lý)	86,778,781	-
+ Tiền lãi Ngân hàng dự thu	692,962,500	1,262,850,555
+ Phải thu khác	11,162,105	1,581,964
Cộng	1,874,761,626	3,946,610,304

4. Hàng tồn kho

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	42,868,593,871	98,843,123,163
- Công cụ, dụng cụ	40,474,380	40,474,380
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10,466,837,759	10,794,439,792
- Thành phẩm	23,489,372,212	24,928,942,957
- Hàng hóa	658,609,802	4,276,710,715
- Hàng gửi đi bán	-	603,520,902
Cộng giá gốc hàng tồn kho	77,523,888,024	139,487,211,909

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

- Cục thuế tỉnh Đồng Nai (khấu trừ thuế VAT)

Cộng

	Số cuối quý	Số đầu năm
	-	-

0073
 ĐỒNG
 PH
 SÀI
 GÒN
 01/07/2012

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP SÀI GÒN

Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2012

*(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	26,571,728,232	143,090,535,736	5,522,373,266	487,132,805	175,671,770,039
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Nhượng bán	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	26,571,728,232	143,090,535,736	5,522,373,266	487,132,805	175,671,770,039
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số đầu năm	7,493,835,704	56,995,216,825	2,949,845,421	325,114,624	67,764,012,574
2. Tăng trong kỳ	660,075,886	5,305,644,788	243,217,956	16,546,110	6,225,484,740
- Khấu hao trong kỳ	660,075,886	5,305,644,788	243,217,956	16,546,110	6,225,484,740
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Nhượng bán	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	8,153,911,590	62,300,861,613	3,193,063,377	341,660,734	73,989,497,314
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1. Tại ngày đầu năm	19,077,892,528	86,095,318,911	2,572,527,845	162,018,181	107,907,757,465
2. Tại ngày cuối kỳ	18,417,816,642	80,789,674,123	2,329,309,889	145,472,071	101,682,272,725

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP SÀI GÒN

Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2012

*(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm	-	-	104,461,369	-	104,461,369
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	104,461,369	-	104,461,369
II. Giá trị đã hao mòn					
1. Số dư đầu năm	-	-	104,461,369	-	104,461,369
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
4. Giảm khác	-	-	-	-	-
5. Số dư cuối kỳ	-	-	104,461,369	-	104,461,369
III- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-

A

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP SÀI GÒN

Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2012

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	27,000,000,000	27,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	10,000,000,000	25,677,976,137
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(14,613,402,937)
Cộng	37,000,000,000	38,064,573,200

* Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	27,000,000,000	27,000,000,000
+ Cty CP Địa ốc ARECO	27,000,000,000	27,000,000,000
* Đầu tư dài hạn khác	10,000,000,000	25,677,976,137
+ Công ty CP địa ốc Sacom	10,000,000,000	10,000,000,000
(*) Chứng khoán đầu tư dài hạn:		
+ Cổ phiếu:	-	15,677,976,137
ACB :	-	415,113
SAM :	-	15,677,561,024
<i>Trích dự phòng đầu tư dài hạn</i>	-	(14,613,402,937)

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuê đất mặt bằng	14,350,095,477	14,522,296,623
Phí sử dụng đất	1,986,591,650	2,010,623,000
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1,066,601,303	
Cộng	17,403,288,430	16,532,919,623

15. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
-Vay ngắn hạn : dùng cho nhập vật tư phục vụ sản xuất	-	48,096,943,613
Trong đó :		
+ VCB, CN TP.HCM :	-	48,096,943,613
Cộng	-	48,096,943,613

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1,288,404,490	31,702,166
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1,532,401,499
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,333,961,599	3,029,355,864
- Thuế thu nhập cá nhân	38,661,419	176,118,281
Cộng	3,661,027,508	4,769,577,810

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP SÀI GÒN

Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2012

*(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm y tế

- Phải trả, phải nộp khác

+ Thù lao Hội đồng quản trị

+ Cổ tức phải trả cho cổ đông năm 2007

+ Cổ tức phải trả cho cổ đông năm 2009

+ Cổ tức phải trả cho cổ đông năm 2010

+ Cổ tức phải trả cho cổ đông năm 2011

+ Phải trả khác

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

+ Tiền ký quỹ làm đại lý của Cty CP Đầu tư TM-XD Đông Dương

+ Tiền ký quỹ làm đại lý của Cty TNHH TM Gia Phát Đạt

+ Tiền ký quỹ làm đại lý của Cty TNHH TM Vật Tư Kim Phát

+ Tiền ký quỹ làm đại lý của Cty TNHH XNK TM Hàn Tân Việt

+ Tiền ký quỹ làm đại lý của Cty TNHH XD TM DV TH Thành Đạt

+ Tiền ký quỹ làm đại lý của Cty TNHH TM-XD Trí Thành

+ Tiền đặt cọc thuê xe của Cty TNHH TMDV Việt Linh

Cộng**Số cuối quý****Số đầu năm**

7,263,009

5,615,160

1,264,023

1,264,000

2,976,410,296**3,159,108,855**

145,800,000

224,980,200

681,032,400

715,087,200

706,978,400

765,136,400

874,651,200

994,125,600

373,317,700

-

194,630,596

459,779,455

233,814,660**431,416,626**

-

100,000,000

-

100,000,000

150,000,000

100,000,000

50,000,000

-

121,006

11,416,626

13,693,654

100,000,000

20,000,000

20,000,000

3,218,751,988**3,597,404,641**NG
PH
SÀI G

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu

22.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	297,420,200,000	211,992,135,400	(851,120,796)	(33,277,479,850)	4,671,497,047	3,365,771,224	1,279,012,309	37,918,387,304
- Tăng trong năm trước			914,787,807		1,895,919,365	1,895,919,365	75,836,774	
- Lãi trong năm trước								10,291,085,537
- Mua cổ phiếu quỹ								
- Phân phối lợi nhuận (**)								(37,918,387,304)
- Giảm trong năm trước			(63,667,011)					
Số dư cuối năm trước	297,420,200,000	211,992,135,400	-	(33,277,479,850)	6,567,416,412	5,261,690,589	1,354,849,083	10,291,085,537
Số dư đầu năm nay	297,420,200,000	211,992,135,400	-	(33,277,479,850)	6,567,416,412	5,261,690,589	1,354,849,083	10,291,085,537
- Tăng trong kỳ			-	(666,016,529)				
- Lãi trong kỳ								9,075,808,442
- Chia cổ tức								(9,338,287,000)
- Trích các quỹ theo nghị quyết ĐHĐCĐ:								
+ Trích quỹ đầu tư phát triển					-			
+ Trích quỹ dự phòng tài chính						-		
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi								
+ Trích quỹ chính sách xã hội							-	
- Giảm khác (***)			-					
- Số dư cuối kỳ này	297,420,200,000	211,992,135,400	-	(33,943,496,379)	6,567,416,412	5,261,690,589	1,354,849,083	10,028,606,979

(*) : Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu gồm quỹ chính sách xã hội và quỹ khuyến mãi khách hàng.

22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (theo danh sách chốt ngày 11/06/2012)

Đơn vị tính : *ngàn đồng*

Tên cổ đông	Đầu năm	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ	Tỷ lệ (%)
- Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Sacom	92,610,000	31.14	92,610,000	31.14
- Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Đất Phương Nam	29,280,400	9.84	30,149,600	10.14
- Công ty CPĐT và SX Giày Thái Bình (TBS)	14,620,000	4.92	11,887,700	4.00
- Cổ đông khác	160,909,800	54.10	162,772,900	54.73
Cộng	297,420,200	100.00	297,420,200	100.00

- Số lượng cổ phiếu quỹ: 3,061,200 cp

22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	297,420,200,000	297,420,200,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	297,420,200,000	297,420,200,000

22.5. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành	29,742,020	29,742,020
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng	29,742,020	29,742,020
+ Cổ phiếu phổ thông	29,742,020	29,742,020
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	26,680,820	26,771,660
+ Cổ phiếu phổ thông	26,680,820	26,771,660
- Số lượng Cổ phiếu quỹ	3,061,200	2,970,360

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/01 cổ phần

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II/2012	Quý II/2011
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18,824,427,870	29,347,949,531
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, khác	2,639,333,254	5,447,676,513
+ Doanh thu bán thành phẩm	16,185,094,616	23,900,273,018
Cộng	18,824,427,870	29,347,949,531

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ lũy kế từ đầu năm

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	77,460,974,604	90,210,049,293
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, khác	8,019,781,391	7,210,274,036
+ Doanh thu bán thành phẩm	69,441,193,213	82,999,775,257
Cộng	77,460,974,604	90,210,049,293

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP SÀI GÒN**Báo cáo tài chính**

Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2012

*(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Các khoản giảm trừ doanh thu**

- Hàng bán trả lại

Cộng**Quý II/2012****Quý II/2011**

-

31,257,920

-

31,257,920**Các khoản giảm trừ doanh thu lũy kế từ đầu năm**

- Hàng bán trả lại

Cộng**Năm nay****Năm trước**

59,164,500

51,553,520

59,164,500**51,553,520****Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Trong đó:

+ Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, khác

+ Doanh thu bán thành phẩm

Cộng**Quý II/2012****Quý II/2011**

18,824,427,870

29,316,691,611

2,639,333,254

5,447,676,513

16,185,094,616

23,869,015,098

18,824,427,870**29,316,691,611****Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ lũy kế từ đầu năm**

Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Trong đó:

+ Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, khác

+ Doanh thu bán thành phẩm

Cộng**Năm nay****Năm trước**

77,401,810,104

90,158,495,773

8,016,673,391

7,210,274,036

69,385,136,713

82,948,221,737

77,401,810,104**90,158,495,773****26. Doanh thu hoạt động tài chính**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi chênh lệch tỷ giá

- Lãi bán cổ phiếu

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng**Quý II/2012****Quý II/2011**

7,760,482,820

9,035,834,828

-

231,656,819

8,022,000

-

66,618,000

400,646,900

1,974,606

21,000,000

7,837,097,426**9,689,138,547****Doanh thu hoạt động tài chính lũy kế từ đầu năm đến cuối quý**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi chênh lệch tỷ giá

- Lãi bán cổ phiếu

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng**Năm nay****Năm trước**

15,380,399,246

16,831,508,779

-

478,758,758

39,702,000

-

66,665,500

602,862,100

1,974,606

21,000,000

15,488,741,352**17,934,129,637**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP SÀI GÒN

Khu Công nghiệp Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2012

*(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***27. Giá vốn hàng bán**

- Giá vốn của hàng hóa và cung cấp dịch vụ, khác đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

Quý II/2012	Quý II/2011
1,835,690,607	4,577,079,754
17,056,586,231	21,110,086,378
1,745,432,164	
20,637,709,002	25,687,166,132

Giá vốn hàng bán lũy kế từ đầu năm đến cuối quý

- Giá vốn của hàng hóa và cung cấp dịch vụ, khác đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng

Năm nay	Năm trước
6,303,320,563	5,749,175,381
70,197,128,720	76,844,855,004
(165,727,855)	
76,334,721,428	82,594,030,385

28. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Lỗ bán cổ phiếu
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính
- Hoàn nhập dự phòng giảm đầu tư tài chính
- Chi phí hoạt động tài chính khác

Cộng

Quý II/2012	Quý II/2011
-	8,577,563
4,219,875	6,115,055
6,461,934,024	9,906,701,575
52,037,000	1,966,144,900
(6,749,339,024)	(9,030,039,875)
559,746,621	4,803,634
328,598,496	2,862,302,852

Chi phí tài chính lũy kế từ đầu năm đến cuối quý

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Lỗ bán cổ phiếu
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính
- Chi phí hoạt động tài chính khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
115,452,300	566,682,362
470,037,604	5,181,032,608
15,475,384,024	9,908,394,685
55,061,000	1,966,144,900
(16,561,177,624)	(9,031,495,145)
838,144,064	1,553,337,441
392,901,368	10,144,096,851

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Cộng

Quý II/2012	Quý II/2011
207,036,167	590,156,597
207,036,167	590,156,597

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành lũy kế từ đầu năm

- Chi phí thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Cộng

Năm nay	Năm trước
735,876,360	917,538,935
735,876,360	917,538,935

(Thuyết minh từ trang 01 đến trang 16 là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)


- Theo quy định trong Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 và Thông tư số 88/2004/ TT-BTC ngày 01/09/2004, Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 15% áp dụng trong 12 năm kể từ khi doanh nghiệp bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, ưu đãi miễn thuế TNDN 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo.

VII. Thông tin khác

*** Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý II năm 2011 do Công ty Cổ phần Cấp Sài Gòn lập và số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn Thăng Long kiểm toán.

Người lập biểu



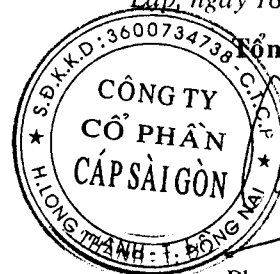
Nguyễn Thị Kim Liên

Kế Toán Trưởng



Trịnh Thị Hạnh

Lập, ngày 18 tháng 07 năm 2012



Tổng giám đốc



Phạm Ngọc Cầu



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP SÀI GÒN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

KCN Long Thành, Đồng Nai

ĐT: (061) 3514.127 - Fax: (061)3514.126

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Long Thành, ngày 18 tháng 07 năm 2012

Số: 104 /2012 /CBTT-SCC

**Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh**

I/ Công ty CP Cấp Sài Gòn (mã CK: CSG) giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 02/2012 với quý 02/2011

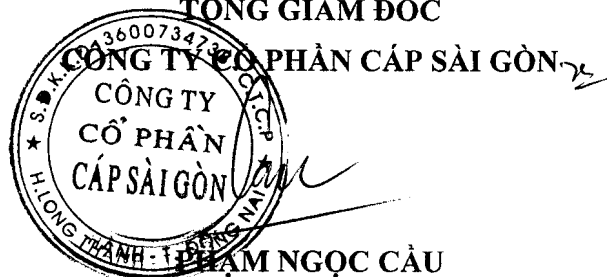
ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	Quý II		Chênh lệch
	Năm 2012	Năm 2011	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.824.427.870	29.347.949.531	(10.523.521.661)
2. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(1.813.281.132)	3.629.525.479	(5.442.806.611)
3. Doanh thu hoạt động tài chính	7.837.097.426	9.689.138.547	(1.852.041.121)
4. Chi phí tài chính	328.598.496	2.862.302.852	(2.533.704.356)
5. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	2.950.561.067	2.664.630.476	285.930.591
6. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	2.744.656.731	7.791.730.698	(5.047.073.967)
7. Lợi nhuận khác	15.825.496	77.023.935	(61.198.439)
8. Tổng lợi nhuận trước thuế	2.760.482.227	7.868.754.633	(5.108.272.406)
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	207.036.167	590.156.597	(383.120.430)
10. Lợi nhuận sau thuế	2.553.446.060	7.278.598.036	(4.725.151.976)
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	96	272	(176)

Nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận sau thuế quý II năm 2012 giảm 4.725.151.976 đồng (giảm 64,92%) so với quý I năm 2011: do ảnh hưởng bởi sự biến động của thị trường cấp, nguyên vật liệu đầu vào.

Trân trọng thông báo!

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nơi nhận

1. UBCKNN
2. Sở GDCK TP.HCM